

PHỤ LỤC II
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Stt	Đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Thành phố Đồng Xoài				
1	Phường Tân Phú	2,50	1,30	1,30	1,30
2	Phường Tân Đồng	2,50	1,30	1,30	1,30
3	Phường Tân Bình	2,50	1,30	1,30	1,30
4	Phường Tân Xuân	2,50	1,30	1,30	1,30
5	Phường Tân Thiện	2,50	1,30	1,30	1,30
6	Phường Tiến Thành	2,50	1,30	1,30	1,30
7	Xã Tân Thành	2,70	1,50	1,50	1,50
8	Xã Tiến Hưng	2,70	1,50	1,50	1,50
II	Thị xã Phước Long				
1	Xã Phước Tín	1,20	1,00	1,00	1,00
2	Xã Long Giang	1,20	1,00	1,00	1,00
3	Phường Long Thủy	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Phường Thác Mơ	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Phường Sơn Giang	1,20	1,00	1,00	1,00
6	Phường Long Phước	1,20	1,00	1,00	1,00
7	Phường Phước Bình	1,20	1,00	1,00	1,00
III	Thị xã Bình Long				
1	Phường Hưng Chiến	1,15	1,15	1,15	1,15
2	Phường An Lộc	1,10	1,10	1,10	1,10
3	Phường Phú Thịnh	1,08	1,08	1,08	1,08
4	Phường Phú Đức	1,15	1,15	1,15	1,15
5	Xã Thanh Lương	1,15	1,15	1,15	1,15
6	Xã Thanh Phú	1,07	1,07	1,07	1,07

Stt	Đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Huyện Bù Gia Mập				
1	Xã Phú Nghĩa	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Xã Đak Ô	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Xã Bù Gia Mập	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Xã Đức Hạnh	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Xã Bình Thắng	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Xã Phú Văn	1,13	1,12	1,14	1,10
7	Xã Đa Kia	1,02	1,02	1,02	1,04
8	Xã Phước Minh	1,01	1,03	1,00	1,00
V	Huyện Lộc Ninh				
1	Thị trấn Lộc Ninh	1,56	1,00	1,00	1,00
2	Xã Lộc Hòa	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Xã Lộc An	1,50	1,35	1,24	1,28
4	Xã Lộc Tấn	1,58	1,51	1,40	1,40
5	Xã Lộc Thanh	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Xã Lộc Hiệp	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Xã Lộc Thiện	1,00	1,00	1,00	1,00
8	Xã Lộc Thuận	1,00	1,10	1,00	1,00
9	Xã Lộc Quang	1,00	1,00	1,00	1,00
10	Xã Lộc Phú	1,13	1,14	1,00	1,00
11	Xã Lộc Thành	1,00	1,00	1,00	1,00
12	Xã Lộc Thái	1,00	1,00	1,00	1,00
13	Xã Lộc Điền	1,00	1,00	1,00	1,00
14	Xã Lộc Hưng	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Xã Lộc Thịnh	1,30	1,29	1,20	1,22
16	Xã Lộc Khánh	1,00	1,00	1,00	1,00
VI	Huyện Bù Đốp				
1	Thị trấn Thanh Bình	1,20	1,10	1,20	1,10
2	Xã Hưng Phước	1,20	1,10	1,20	1,10
3	Xã Phước Thiện	1,20	1,10	1,20	1,10
4	Xã Thiện Hưng	1,20	1,10	1,20	1,25
5	Xã Thanh Hòa	1,20	1,10	1,20	1,10

Stt	Đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Xã Tân Thành	1,20	1,10	1,20	1,10
7	Xã Tân Tiến	1,20	1,10	1,20	1,10
VII	Huyện Hớn Quản				
1	Thị trấn Tân Khai	1,62	1,58	1,58	1,51
2	Xã Thanh An	2,12	1,67	1,59	1,32
3	Xã An Khương	2,12	1,82	1,75	1,32
4	Xã An Phú	1,90	1,48	1,35	1,20
5	Xã Tân Lợi	1,00	1,67	1,52	1,00
6	Xã Tân Hưng	2,12	1,67	1,52	1,00
7	Xã Minh Đức	1,72	1,48	1,35	1,00
8	Xã Minh Tâm	1,90	1,48	1,35	1,12
9	Xã Phước An	1,85	1,60	1,46	1,17
10	Xã Thanh Bình	2,00	1,61	1,30	1,00
11	Xã Đồng Nơ	1,00	1,00	1,00	1,00
12	Xã Tân Hiệp	1,00	1,00	1,00	1,00
13	Xã Tân Quan	2,33	2,14	2,04	1,92
VIII	Huyện Đồng Phú				
1	Thị trấn Tân Phú	1,17	1,18	1,22	1,33
2	Xã Thuận Lợi	1,33	1,34	1,40	1,32
3	Xã Đồng Tâm	1,16	1,15	1,15	1,13
4	Xã Tân Phước	1,08	1,23	1,30	1,16
5	Xã Tân Hưng	1,13	1,14	1,17	1,20
6	Xã Tân Lợi	1,13	1,14	1,13	1,12
7	Xã Tân Lập	1,13	1,09	1,10	1,16
8	Xã Tân Hòa	1,22	1,21	1,35	1,35
9	Xã Thuận Phú	1,15	1,09	1,10	1,12
10	Xã Đồng Tiến	1,20	1,20	1,20	1,20
11	Xã Tân Tiến	1,08	1,09	1,10	1,12
IX	Huyện Bù Đăng				
1	Thị trấn Đức Phong	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Xã Nghĩa Trung	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Xã Đức Liễu	1,00	1,00	1,00	1,00

Stt	Đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Xã Minh Hưng	1,75	1,43	1,45	1,00
5	Xã Bom Bo	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Xã Thọ Sơn	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Xã Phú Sơn	1,00	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đoàn Kết	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Xã Thống Nhất	1,07	1,00	1,00	1,00
10	Xã Bình Minh	1,00	1,00	1,00	1,00
11	Xã Đồng Nai	1,00	1,00	1,00	1,00
12	Xã Đường 10	1,00	1,00	1,00	1,00
13	Xã Phước Sơn	1,03	1,04	1,00	1,00
14	Xã Đăng Hà	1,11	1,08	1,14	1,10
15	Xã Đắk Nhau	1,00	1,00	1,00	1,00
16	Xã Nghĩa Bình	1,00	1,00	1,00	1,00
X	Huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành)				
1	Thị trấn Chơn Thành (nay là phường Hưng Long)	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Xã Thành Tâm (nay là phường Thành Tâm)	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Xã Minh Lập	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Xã Quang Minh	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Xã Minh Hưng (nay là phường Minh Hưng)	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Xã Minh Long (nay là phường Minh Long)	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Xã Minh Thành (nay là phường Minh Thành)	1,00	1,00	1,00	1,00
8	Xã Nha Bích	1,00	1,00	1,00	1,00
9	Xã Minh Thắng	1,00	1,00	1,00	1,00
XI	Huyện Phú Riềng				
1	Xã Long Bình	1,00	1,00	1,00	1,00
2	Xã Bình Tân	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Xã Bình Sơn	1,00	1,00	1,00	1,00

Stt	Đơn vị hành chính	Hệ số điều chỉnh giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Xã Long Hưng	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Xã Phước Tân	1,00	1,00	1,00	1,00
6	Xã Bù Nho	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Xã Long Hà	1,00	1,00	1,00	1,00
8	Xã Long Tân	1,10	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phú Trung	1,00	1,00	1,00	1,00
10	Xã Phú Riêng	1,00	1,00	1,00	1,00